

Số: /GCN-SXD

Gia nghĩa, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức Sở Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyên Trung; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/4/2025; Báo cáo số 01/2025/BC- NT ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Nguyên Trung về việc giải trình theo biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý hoạt động xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyên Trung

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6400461038, Đăng ký lần đầu ngày 10/01/2025. Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông.

Địa chỉ: Tổ 5, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điện thoại: 0972921010

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Tổ 5, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 17.003.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TVXD Nguyễn Trung;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Website SXD;
- Lưu: VT, KT&QLHĐXD(thuy).

Phan Nhật Thanh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 17.003**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: /GCN-SXD ngày tháng năm 2025)

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng.	TCVN 13605:2023; BS EN 196-5;196-6; ASTM C150, C184, C188, C204, C115, C430, C786; AASHTO T153; T133; T192; M85
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén.	TCVN 6016:2011; BS EN 196-1;196-3; ISO 679; AASHTO M85; AASHTO T106; ASTM C191, C150, C109, C348, D1635; JIS R5201
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích.	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; BS EN 196-5; 196-3; BS 1881; ASTM C191, C191, C151, C187, C359, C150; AASHTO T131, M85; JIS R5201
	HỖN HỢP BÊ TÔNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; AASHTO T119; ASTM C143; BS EN 12350-5
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; AASHTO T121; ASTM C138; BS EN 12350-06
6	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; AASHTO T158; ASTM C232; BS EN 12350-4; BS EN 480-4; JIS A1123
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93; ASTM D2850-3a, D4767-3a; BS 1377; AASHTO T234
8	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C642, C127, C128, C642; BS 1881; BS EN 12390-7
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; ASTM C1585; BS 1881:08; BS 1881-122
11	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; ASTM C418
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138, C642; AASHTO T121
13	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:1993; BS EN 12390-8; ASTM C1585, C403, T27, T37; DIN 1048
14	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
		3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9
15	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; EN 12390-5; JIS A1114, A1106; AASHTO T97, T177
16	Xác định thời gian đông kết của hộc hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403, C1117
17	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469; JIS A1127, A1149
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
18	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, M6, M8; ASTM C136, C33; BS EN 932-1, 933-1; JIS A1102
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84, T85, M6, M8; ASTM C33, C127, C128, C29; BS EN 1097-6, 1097-7; JIS A1109, A1110, A1111
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T84, T85; ASTM C127
21	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19, M6, M8; ASTM C29, C33; BS EN 1097-3, 1097-4; JIS A1104
22	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255, M6, M8, T142; JIS A1125;
23	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142; EN 933-1; JIS A1103; A1137
24	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40, C33; AASHTO T21, M6, M8; JIS A1105
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938, C33; AASHTO M6, M8; JIS M0302
26	Xác định độ nén đập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2938, C33; AASHTO M6, M8; JIS M0302
27	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T82, T96, M6, M8, T327; ASTM C131, C535, C33; BS EN 1092-2; JIS A1121
28	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335, M6, M8; BS EN 933; ASTM C33, C88
29	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
		JIS A1146
30	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM C123; BS 1744
31	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16:2006; AASHTO M6, M8; ASTM C33
32	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO M6, M8; ASTM C33
33	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
34	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
35	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; JIS A1202; AASHTO T100; ASTM D854 ; BS 1377-2
36	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216, D4959, D4643; AASHTO T217, T265; BS 812; JIS A1203
37	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; GOST-5184; AASHTO T89, T90; ASTM D4318-00 ; JIS A1205
38	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; ASTM C136, D422-62, D1140, D2487, C117; AASHTO T88, T27; BS 1377-2; JIS A1204; ASTM D421
39	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236 ; BS1377-Part7
40	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO-T216, T297; ASTM D2435 ; BS1377-Part5; BS1377-Part6
41	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698; BS 1377-4; JIS A1210
42	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937, D7263; AASHTO T204, T216, T205, T233; BS 1377-2
43	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T180, T193; BS 1377-4; JIS A1211
44	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO-T49, T215; BS 1377-5; JIS A1218; ASTM D2434-00 ; ASTM D4511
45	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:12; ASTM D4647
46	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; ASTM D4546, D4829; AASHTO T258; BS1377-Part5
47	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12; ASTM D955; ASTM D4943; ASTM D6289

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
48	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
49	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12; TCVN 4196:2012; ASTM D2974; AASHTO T194 AASHTO T267; BS1377-Part3
50	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01, D2166M; BS EN 1377
51	Thí nghiệm nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM D 2850, D4546; AASHTO T296, T234; T297; BS 1377-8
52	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chặt, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, CÁP THÉP, BU LÔNG		
53	Thử kéo	TCVN 197-1:14; TCVN 314:08; ISO 6892-1:16, ISO 889-1:13, ISO 889-2:12; ASTM A370, B557; ASTM A36/ A240/ A572/ A588/ A709; AASHTO T68; JIS Z2241; EN 10002-1; GB/T 228; AS 1391; KS B0802
54	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 5891:08; ISO 7438:16; ISO 5173:09; ISO 8491:04; ASTM A370; JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
55	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:10; ISO 5173; ASME BPV code, Section IX; ASTM A184, 184M; ASTM AWS D1.1; EN 12814; JIS Z3122
56	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va đập	TCVN 5402:10; ASTM E23; AASHTO T266; JIS Z2242
57	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; AWS D1.1, D1.2; JIS Z3060, G0584; ASTM E164; ASME BPVC-5; ISO 17640; EN 1714-A2; BS EN ISO 17640; AS 2207
58	Thử nghiệm bu lông: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 197:14; TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
BÊ TÔNG NHỰA		
59	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245, D6926; ASTM D1559
60	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T172, T164A; ASTM D2172; EN 12697-1, 13108

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
61	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172; ASTM C136
62	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697-5
63	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726; AASHTO T166; T209
64	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
65	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304; T326
66	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
67	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
68	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
69	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
70	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
71	Phương pháp Marshall để lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa - Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820-2011
72	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bề ngoài, thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; AASHTO T27 ; ASTM D5329
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỬ TƯƠNG A XÍT		
73	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49 ; EN 1426
74	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T301
75	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
76	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11
77	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754, D6; AASHTO T47

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
78	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
79	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
80	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11; ASTM D2170; AASHTO T59
81	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05
82	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
83	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22 TCN 319:04; TCVN 11194:2017; ASTM D6084; AASHTO T301
84	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	22 TCN 319:2004; TCVN 11194:2017; ASTM D4402
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
85	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; ASTM D2937; AASHTO T204
86	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; ASTM D1556; AASHTO T191
87	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; ASTM D4695; AASHTO T256
88	Xác định môđun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256
89	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
90	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
91	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235
92	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:12
93	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12; EN13791; BS 1881 part 202; BSEN 12504-2
94	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12; JIS A1155; ASTM C805; EN 12504-1

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
95	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583
96	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586; AASHTO T206; BS1377-Part9
97	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573; 22TCN 355:06
98	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM-D4429-92
	THÍ NGHIỆM BENTONITE	
99	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng mất nước	TCVN 9395:12; TCVN 11893:17; ASTM D4972, D4380, D4381, D5891; API 13A & 13B; API-RP-13P
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
100	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1; ASTM C144; AASHTO M45, T1105
101	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; EN 1015-3,4; ASTM C1437
102	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6; AASHTO T160
103	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03; ASTM C1437-07; ASTM C939; EN1015-3,4:99
104	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03; ASTM C807, C953; EN 445; EN 1015-9:99
105	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; ASTM 3121-10:03; EN 1015-10
106	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; TCVN 11971:18; ASTM C579, C942; EN 445-07; EN 1015-11; AASHTO T106
107	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583; EN 1015-12
108	Xác định hàm lượng ion Clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:03; ASTM C1218; EN 1015-17
109	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; EN 1015-18,19
110	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ	TCVN 9204:12; EN 445:07; ASTM

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
	tách nước, độ chảy	C940, C939
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG	
111	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09; ASTM C67; AASHTO T32
112	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67; AASHTO T32
113	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67; AASHTO T32
114	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67; AASHTO T32
115	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
116	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
117	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
118	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
119	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140, C426

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng./.